

Số/No.: 2729 /HT1-TKy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên

Name of organization: VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: HT1

Stock symbol: HT1

- Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (địa chỉ theo địa bàn hành chính mới: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

Head Office Address: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Kho ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam (address according to the new administrative area: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam).

- Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278

Tel.: (028) 38368363

2. Nội dung thông tin công bố/Content of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2025, gồm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất, Giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2025.

Financial statements for the second quarter of 2025, including: Separate financial statements, Consolidated financial statements, Explanation of business results for the second quarter of 2025.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

This information was disclosed on the company's website on July 18, 2025 (date), as in the link <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

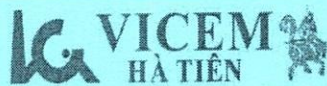
Nơi nhận/Recipient:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để p/hợp);
- Lưu/Archived: VT, Tky Cty.

**Người UQ CBTT/
Information Disclosure authorized Person**


NGUYỄN THỊ THANH VƯỢNG


NGUYỄN THỊ THANH VƯỢNG



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.007.645.251.755	1.875.944.442.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	901.584.798.776	847.926.820.104
1. Tiền	111		361.584.798.776	347.926.820.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		540.000.000.000	500.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.196.501.762	340.969.302.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	227.745.948.546	240.158.234.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.438.714.623	38.438.537.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	61.011.838.593	62.372.530.618
III. Hàng tồn kho	140	V.6	684.848.056.170	637.621.918.253
1. Hàng tồn kho	141		695.456.532.492	648.307.355.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.608.476.322)	(10.685.437.160)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.015.895.047	49.426.402.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	54.281.405.227	30.872.305.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.734.489.820	18.554.097.483
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.077.261.232.717	6.337.413.081.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.842.772.310	22.685.480.453
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	24.842.772.310	22.685.480.453
II. Tài sản cố định	220		4.796.613.660.196	5.073.753.112.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.170.530.699.366	4.432.838.028.375
Nguyên giá	222		13.915.031.736.123	13.905.242.711.058
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.744.501.036.757)	(9.472.404.682.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	626.082.960.830	640.915.084.080
Nguyên giá	228		693.016.313.071	693.016.313.071
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.933.352.241)	(52.101.228.991)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		577.357.216.696	526.184.269.240
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	577.357.216.696	526.184.269.240
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	54.026.149.534	54.603.649.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.473.850.466)	(20.896.350.466)
V. Tài sản dài hạn khác	260		624.421.433.981	660.186.569.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	502.648.043.923	534.497.647.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	11.675.619.811	12.048.302.483
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.097.770.247	113.640.619.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.084.906.484.472	8.213.357.523.945

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.138.245.003.969	3.347.580.369.866
I. Nợ ngắn hạn	310		3.116.796.020.767	3.326.828.516.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.228.814.732.449	1.130.188.504.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	67.546.797.200	75.684.116.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	97.179.340.707	28.037.528.496
4. Phải trả người lao động	314		84.560.693.679	102.292.690.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	56.621.848.079	10.615.740.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	105.834.860.788	132.430.538.991
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	231.171.357.186	223.151.050.239
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.083.155.093.116	1.511.389.960.951
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	64.435.537.314	922.267.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.475.760.249	112.116.117.578
II. Nợ dài hạn	330		21.448.983.202	20.751.853.742
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	21.448.983.202	20.751.853.742
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.946.661.480.503	4.865.777.154.079
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.946.661.480.503	4.865.777.154.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	918.345.539.128	918.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.539.699.869	60.655.373.445
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>38.368.373.445</i>	<i>556.030.653</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>103.171.326.424</i>	<i>60.099.342.792</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.084.906.484.472	8.213.357.523.945



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

TP HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

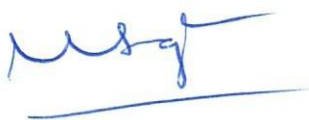
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.098.265.343.733	2.047.582.634.799	3.801.336.340.519	3.633.270.926.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	167.378.878.253	138.960.176.094	283.623.339.871	230.068.678.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.930.886.465.480	1.908.622.458.705	3.517.713.000.648	3.403.202.247.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.660.170.312.816	1.732.468.578.897	3.111.976.759.445	3.123.701.857.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.716.152.664	176.153.879.808	405.736.241.203	279.500.390.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.562.477.792	2.246.636.906	8.101.833.772	2.808.446.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.256.113.824	22.467.096.609	43.939.716.177	42.769.114.555
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.302.086.074	14.855.185.108	25.308.221.921	30.095.495.254
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	48.424.729.835	45.683.480.917	90.684.452.963	86.102.126.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	66.047.302.282	70.781.492.289	136.364.099.231	136.985.016.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		137.550.484.515	39.468.446.899	142.849.806.604	16.452.579.805
11. Thu nhập khác	31	VI.7	608.949.992	697.905.253	608.949.992	10.909.930.277
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.490.062.651	(4.652.260.479)	14.028.745.226	1.003.864.644
13. Lợi nhuận khác	40		(9.881.112.659)	5.350.165.732	(13.419.795.234)	9.906.065.633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.669.371.856	44.818.612.631	129.430.011.370	26.358.645.438
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		22.373.018.999	5.271.729.088	25.886.002.274	5.271.729.088
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(7.043.746.443)	(6.301.384.201)	372.682.672	(79.376.703)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>112.340.099.300</u>	<u>45.848.267.744</u>	<u>103.171.326.424</u>	<u>21.166.293.053</u>



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025




Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2025	QII.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		129.430.011.370	26.358.645.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		286.928.477.324	272.815.119.792
- Các khoản dự phòng	03		64.710.937.947	37.428.780.957
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(303.224.717)	(436.734.265)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.377.389.938)	(12.730.298.600)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	25.308.221.921	30.095.495.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		498.697.033.907	353.531.008.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.933.856.353)	39.202.033.268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.606.327.656)	165.225.892.788
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		170.097.270.201	40.105.841.936
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.440.503.116	(19.156.220.868)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.710.762.942)	(31.242.594.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.437.316.569)	(2.840.890.858)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36.927.357.329)	(27.914.390.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		545.619.186.375	516.910.679.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(71.467.950.545)	(109.713.108.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.898.242.744
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.377.389.938	1.832.888.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.090.560.607)	(95.981.977.067)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2025	QII.2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.628.322.050.413	1.922.702.766.077
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.056.556.918.248)	(2.206.539.283.960)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.977.000)	(171.898.220.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(428.264.844.835)	(455.734.738.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		53.263.780.933	(34.806.035.636)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	847.926.820.104	606.296.854.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		394.197.739	442.645.786
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	901.584.798.776	571.933.464.383

TP.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Nho Lương
 Kế Toán Trưởng


 Nguyễn Quốc Thắng
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); xây dựng công trình giao thông (theo hình thức B.O.T); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

301
CÔNG
CỔ
XI M
VICEM
1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Quyền thu phí giao thông

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền thu phí giao thông) được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) được quy định theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.167.334.180	1.295.987.425
Tiền gửi ngân hàng	359.417.464.596	346.630.832.679
Các khoản tương đương tiền	540.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	901.584.798.776	847.926.820.104

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		18.119.649.534		18.119.649.534
- Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(1.380.350.466)		(1.380.350.466)
Đầu tư vào các công ty khác		35.906.500.000		36.484.000.000
- Công Ty Cổ Phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần VICEM Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(20.093.500.000)		(19.516.000.000)
Tổng cộng		54.026.149.534		54.603.649.534

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀNĐịa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	225.350.725.134	239.733.226.890
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	88.667.352.352	83.552.369.654
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.343.763.184	38.136.231.667
- Công Ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	32.801.635.909	32.381.733.831
- Công Ty Cổ Phần Thương mại Phương Nam	28.240.492.795	28.913.971.791
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	23.953.345.378	24.804.815.192
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.344.135.516	31.944.104.755
Phải thu từ các bên liên quan	2.395.223.412	425.007.276
Tổng cộng	227.745.948.546	240.158.234.166

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	889.328.398	339.155.135
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.423.400.844	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	82.494.170	85.852.141
Cộng	2.395.223.412	425.007.276

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	52.145.785.257	38.292.584.220
- Hefei Cement Research & Design Institute Corporation Ltd	7.487.041.151	7.487.041.151
- Công Ty Cổ phần XNK Thiết Bị và Công Nghệ	4.165.001.598	4.165.001.598
- Công Ty TNHH Phát Triển Đầu Tư Thương Mại NHT	12.263.562.000	-
- Công Ty Cổ Phần Đức Việt 568	5.995.200.000	5.995.200.000
- Các khoản trả trước khác	22.234.980.508	20.645.341.471
Trả trước cho các bên liên quan	292.929.366	145.953.000
Tổng cộng	52.438.714.623	38.438.537.220

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	292.929.366	145.953.000
Cộng	292.929.366	145.953.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ

Số cuối kỳ

53.574.127.500

Số đầu kỳ

53.574.127.500

Các khoản phải thu khác

7.437.711.093

8.798.403.118

Cộng**61.011.838.593****62.372.530.618****b. Dài hạn**

Ký quỹ dài hạn

Số cuối kỳ

24.842.772.310

Số đầu kỳ

22.685.480.453

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	341.623.196.452	(10.608.476.322)	355.863.133.894	(10.685.437.160)
Công cụ, dụng cụ	3.915.714.687		4.316.982.598	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.883.445.190		7.201.568.663	
Thành phẩm	342.034.176.163		280.483.259.147	
Hàng hóa	-		442.411.111	
Cộng	695.456.532.492	(10.608.476.322)	648.307.355.413	(10.685.437.160)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.607.833.929.909	9.225.119.108.172	315.882.388.952	58.947.919.859	697.459.364.166	13.905.242.711.058
Mua trong kỳ	-	4.090.166.000	3.696.201.818	893.056.500	-	8.679.424.318
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.109.600.747	-	-	-	-	1.109.600.747
Số cuối kỳ	3.608.943.530.656	9.229.209.274.172	319.578.590.770	59.840.976.359	697.459.364.166	13.915.031.736.123
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.999.976.742.898	6.716.373.444.193	280.468.115.279	47.958.093.150	427.628.287.163	9.472.404.682.683
Khấu hao trong kỳ	55.855.436.977	199.348.735.408	3.173.507.271	1.743.108.559	11.975.565.859	272.096.354.074
Số cuối kỳ	2.055.832.179.875	6.915.722.179.601	283.641.622.550	49.701.201.709	439.603.853.022	9.744.501.036.757
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.607.857.187.011	2.508.745.663.979	35.414.273.673	10.989.826.709	269.831.077.003	4.432.838.028.375
Số cuối kỳ	1.553.111.350.781	2.313.487.094.571	35.936.968.220	10.139.774.650	257.855.511.144	4.170.530.699.366

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	548.066.173.755	101.854.072.005	3.247.354.120	31.499.684.630	8.349.028.561	693.016.313.071
Số cuối kỳ	548.066.173.755	101.854.072.005	3.247.354.120	31.499.684.630	8.349.028.561	693.016.313.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	8.079.353.117	9.717.048.615	3.247.354.120	28.542.756.212	2.514.716.927	52.101.228.991
Hao mòn trong kỳ	13.513.222.508	257.845.360	-	586.734.788	474.320.594	14.832.123.250
Số cuối kỳ	21.592.575.625	9.974.893.975	3.247.354.120	29.129.491.000	2.989.037.521	66.933.352.241
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	539.986.820.638	92.137.023.390	-	2.956.928.418	5.834.311.634	640.915.084.080
Số cuối kỳ	526.473.598.130	91.879.178.030	-	2.370.193.630	5.359.991.040	626.082.960.830

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	88.785.975.591	69.553.790.129
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.505.175.327	200.505.175.327
Các dự án tại Kiên Lương	259.025.902.367	234.405.695.588
Khác	29.040.163.411	21.719.608.196
Cộng	577.357.216.696	526.184.269.240

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư tiêu hao	33.481.693.602	28.280.271.417
Chi phí sửa chữa	13.221.173.789	-
Chi phí bảo hiểm	2.582.162.693	2.592.033.610
Khác	4.996.375.143	-
Cộng	54.281.405.227	30.872.305.027

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	130.330.509.321	119.534.154.655
Vật tư tiêu hao	21.188.620.616	34.503.697.026
Chi phí sửa chữa lớn	28.223.914.933	38.305.689.103
Chi phí giải phóng mặt bằng	108.254.491.687	110.096.463.499
Chi phí bốc tăng phủ, hồ lắng, hồ thu	112.860.317.797	127.156.835.315
Chi phí hoạt động B.O.T Phú Hữu	51.047.890.912	52.358.158.913
Khác	50.742.298.657	52.542.648.728
Cộng	502.648.043.923	534.497.647.239

11. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.083.155.093.116	1.083.155.093.116	1.628.322.050.413	(2.056.556.918.248)	1.511.389.960.951	1.511.389.960.951
Cộng	1.083.155.093.116	1.083.155.093.116	1.628.322.050.413	(2.056.556.918.248)	1.511.389.960.951	1.511.389.960.951

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	958.080.871.669	958.080.871.669	825.511.068.931	825.511.068.931
Phải trả cho các bên liên quan	270.733.860.780	270.733.860.780	304.677.435.985	304.677.435.985
Cộng	1.228.814.732.449	1.228.814.732.449	1.130.188.504.916	1.130.188.504.916

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	155.460.441.074	192.297.270.996
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	45.628.109.983	74.917.995.124
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.277.511.343	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	451.426.934	451.426.934
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Hải Phòng	-	613.440.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	1.731.852.045	1.090.485.990
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	27.943.858.310	20.183.747.309
Công ty Cổ phần Năng Lượng và Môi Trường Vicem	11.734.736.155	-
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	10.924.194.816	12.014.549.856
Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành	2.581.730.120	3.108.519.776
Cộng	270.733.860.780	304.677.435.985

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	67.325.757.200	75.518.336.525
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	13.172.824.380	13.172.824.380
- Công ty TNHH Sản xuất Vôi – Thương mại – Dịch vụ Thống Nhất	3.797.527.878	12.194.643.864
- Người mua trả tiền trước khác	50.355.404.942	50.150.868.281
Người mua trả tiền trước bên liên quan	221.040.000	165.780.000
Tổng cộng	67.546.797.200	75.684.116.525

Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc Tế	221.040.000	165.780.000
Cộng	221.040.000	165.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	66.489.225.722	2.017.875.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.373.018.999	12.924.333.294
Thuế thu nhập cá nhân	1.545.583.522	7.005.519.243
Thuế tài nguyên	5.105.211.333	4.413.660.436
Các loại thuế khác	1.666.301.131	1.676.140.484
Cộng	97.179.340.707	28.037.528.496

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 8% và 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	589.901.262	992.442.283
Tiền thuê đất	23.920.731.195	1.099.483.824
Tái chế bao bì	2.435.034.227	4.934.915.005
Khác	29.676.181.395	3.588.898.999
Cộng	56.621.848.079	10.615.740.111

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu tiền dự án khu nhà ở CBCNV NMBP	201.417.885.981	201.417.459.511
Kinh phí công đoàn	1.861.064.340	1.925.228.539
Cổ tức phải trả	6.864.656.400	6.894.633.400
Các khoản phải trả khác	21.027.750.465	12.913.728.789
Cộng	231.171.357.186	223.151.050.239

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả**a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	61.370.509.468	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.065.027.846	922.267.989
Cộng	64.435.537.314	922.267.989

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	21.448.983.202	20.751.853.742

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	QII.2025	QII.2024
Chi phí phải trả	10.020.563.179	10.475.449.408	(7.047.968.768)	(6.305.811.783)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.733.896.180	1.747.805.218	168.800	861.409
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(78.839.548)	(174.952.143)	4.053.525	3.566.173
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.675.619.811	12.048.302.483		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(7.043.746.443)	(6.301.384.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

20. Vốn chủ sở hữu***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.877.131.506	70.877.131.506
Cộng	3.886.776.241.506	3.886.776.241.506

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	918.345.539.128	918.345.539.128

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1.165.111	1.237.255
Euro (EUR)	23	34

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		QII.2025	QII.2024
Tổng doanh thu		2.098.265.343.733	2.047.582.634.799
- Xi măng, clinker		2.059.628.130.429	2.044.071.455.094
- Dịch vụ thu phí giao thông		31.105.975.990	-
- Cát ISO, khác		7.531.237.314	3.511.179.705
Các khoản giảm trừ doanh thu:			
- Chiết khấu thương mại		167.378.878.253	138.960.176.094
Doanh thu thuần		1.930.886.465.480	1.908.622.458.705
2. Giá vốn hàng bán		QII.2025	QII.2024
Xi măng, clinker		1.649.146.714.586	1.729.573.984.567
Dịch vụ thu phí giao thông		8.450.680.286	-
Cát ISO, khác		2.572.917.944	2.894.594.330
Cộng		1.660.170.312.816	1.732.468.578.897
3. Doanh thu hoạt động tài chính		QII.2025	QII.2024
Lãi tiền gửi ngân hàng		4.233.581.094	1.715.002.805
Lãi chênh lệch tỷ giá		328.896.698	434.708.368
Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	96.925.733
Cộng		4.562.477.792	2.246.636.906
4. Chi phí tài chính		QII.2025	QII.2024
Chi phí lãi vay		11.302.086.074	14.855.185.108
Chiết khấu thanh toán		11.537.527.750	14.566.411.501
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		416.500.000	(6.954.500.000)
Cộng		23.256.113.824	22.467.096.609

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

5. Chi phí bán hàng

	QII.2025	QII.2024
Chi phí nhân viên	14.841.069.176	15.508.050.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.338.749.418	17.780.461.920
Chi phí bán hàng khác	14.244.911.241	12.394.968.894
Cộng	48.424.729.835	45.683.480.917

6. Chi phí quản lý

	QII.2025	QII.2024
Chi phí nhân viên	25.647.876.763	22.364.561.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.825.037.085	17.491.735.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.574.388.434	30.925.195.929
Cộng	66.047.302.282	70.781.492.289

7. Thu nhập khác

	QII.2025	QII.2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	697.905.253
Thu nhập khác	608.949.992	-
Cộng	608.949.992	697.905.253

8. Chi phí khác

	QII.2025	QII.2024
Chi phí tài trợ	4.329.922.000	(4.699.581.237)
Chi phí khác	6.160.140.651	47.320.758
Cộng	10.490.062.651	(4.652.260.479)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

440
NG T
PHÃ
MÃN
HÀ T
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	18.505.030.653	4.823.626.811.287
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.099.342.792	60.099.342.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.949.000.000)	(17.949.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	60.655.373.445	4.865.777.154.079
Số dư đầu năm nay	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	60.655.373.445	4.865.777.154.079
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	103.171.326.424	103.171.326.424
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.287.000.000)	(22.287.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	141.539.699.869	4.946.661.480.503

